

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 7 năm 2026
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phú

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Chính

Ông Nguyễn Đức Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham phiên tòa: Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2026/TLST- HNGĐ ngày 21/01/2026 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Đại D**, sinh năm 1981

Nơi cư trú: **Khu D (nay là thôn S), xã Đ, tỉnh Phú Thọ**

Bị đơn: Chị **Đỗ Thị T**, sinh năm 1983

Nơi cư trú: **Khu D (nay là thôn S), xã Đ, tỉnh Phú Thọ**

(Anh **D** và chị **T** đều đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh **Trần Đại D** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Đỗ Thị Thanh đăng K** kết hôn ngày 10/4/2009 tại **UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**. Nay là **UBND xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Khi kết hôn, hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống **thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong suy nghĩ và cách sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn. Hiện nay, anh xác định

mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị được ly hôn với chị **Đỗ Thị T**.

- Về con chung: Anh **Trần Đại D** xác nhận có 02 con chung là cháu **Trần Đạt Đăng D1**, sinh ngày 14/11/2010 và cháu **Trần Đạt Đăng K1**, sinh ngày 12/6/2014.

Khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu **Trần Đạt Đăng D1** còn chị **T** nuôi cháu **Trần Đạt Đăng K1** cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị **Đỗ Thị T** trình bày:*

Chị **T** trong quá trình giải quyết vụ án có bản tự khai thể hiện quan điểm chị không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân vẫn có thể hàn gắn được.

- Về con chung: Chị xác nhận có 02 con chung là cháu **Trần Đạt Đăng D1**, sinh ngày 14/11/2010 và cháu **Trần Đạt Đăng K1** sinh ngày 12/6/2014

Trường hợp ly hôn đặt ra, chị **T** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu **Trần Đạt Đăng K1** còn anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Trần Đạt Đăng D1** cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Chị không có quan điểm về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên chị **T** đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các phiên tòa đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là anh **Trần Đại D** đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không thay đổi bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, chị **Đỗ Thị T** đề nghị giải quyết vắng mặt, giữ nguyên quan điểm như đã trình bày không có yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 207, 208, khoản 1 Điều 228, Điều 238, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết 01/2025/QĐ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng

Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh **Trần Đại D** được ly hôn với chị **Đỗ Thị T**.
2. Về con chung: Giao cho anh **Trần Đại D** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Trần Đạt Đăng D1**, sinh ngày 14/11/2010; Giao cho chị **Đỗ Thị Thanh Đ** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Trần Đạt Đăng K1**, sinh ngày 12/6/2014 cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai.
3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Anh **D** và chị **T** đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.
4. Về án phí: Anh **D** tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn là chị **Đỗ Thị T** có nơi cư trú tại **xã Đ, tỉnh Phú Thọ** nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ theo quy định của điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết 01/2025/QĐ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

- Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh **Trần Đại D** chị **Đỗ Thị T** đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Đại D** và chị **Đỗ Thị Thanh đăng K** kết hôn ngày 10/4/2009 tại **UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**. (Nay là **UBND xã Đ, tỉnh Phú Thọ**). Khi kết hôn, hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh **Trần Đại D** và chị **Trần Thị T1** là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nguyên đơn, anh **D** trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, về sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong suy nghĩ và

cách sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn. Hiện nay, anh xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị được ly hôn với chị **T1**. Phía bị đơn, chị **T1** có quan điểm chị không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân vẫn có thể hàn gắn được.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về việc anh **D** yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị nhưng chị **T1** đều vắng mặt, đến khi Tòa án mở phiên tòa chị có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được.

Xác minh tại khu dân cư và chính quyền địa phương được cung cấp: Anh **Trần Đại D** và chị **Đỗ Thị T**, đăng ký kết hôn ngày 10/4/2009 tại **UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**. Hiện nay, là **UBND xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc thời gian đầu, UBND xã và đại diện khu dân cư được biết, khoảng thời gian gần đây anh **D** đã nộp đơn đề nghị Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Phú Thọ giải quyết việc ly hôn với chị **T**, vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh **D** và chị **T**, đại diện khu dân cư và chính quyền địa phương không nắm rõ. UBND xã đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị **T** có quan điểm mong muốn hàn gắn vợ chồng nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, anh **D** kiên quyết xin ly hôn chị **T** và không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nên thấy rằng, mâu thuẫn giữa anh **D** và chị **T** đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh **D** xin ly hôn chị **T** là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung:

Anh **Trần Đại D** và chị **Đỗ Thị T** đều xác nhận có hai con chung là cháu **Trần Đạt Đăng D1**, sinh ngày 14/11/2010 và cháu **Trần Đạt Đăng K1**, sinh ngày 12/6/2014.

Khi ly hôn, quan điểm của anh và chị đều thống nhất anh **D** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu **Trần Đạt Đăng D1** còn chị **T** nuôi cháu **Trần Đạt Đăng K1** cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được.

Xét thấy, anh chị đều có cùng quan điểm về giao nuôi con chung. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên thì quan điểm của cháu **D1** có nguyện vọng được ở với anh **D**. Cháu **K1** có nguyện vọng được ở với chị **T**.

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của con chung chưa thành niên nên giao cho anh **D** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **D1**, chị **T** được trực tiếp nuôi cháu **Trần Đạt Đăng K1** cho đến khi con chung

thành niên có khả năng lao động tự túc được là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh **D** và chị **T** mỗi người nuôi một cháu, quan điểm của anh **D** là không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai, còn chị **T** không có quan điểm về cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, anh **D** và chị **T** đều có tài liệu thể hiện có thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con chung. Mỗi anh chị nuôi một cháu để đảm bảo sự chăm lo đầy đủ cho con chung. Do vậy, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai xét thấy là phù hợp.

Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cấm, cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Anh **D** và chị **T** đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án.

[3] Về án phí: Anh **Trần Đại D** tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí liên quan đến việc giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung nên cần chấp nhận.

[4] Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 207, 208, khoản 1 Điều 228, Điều 238, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh **Trần Đại D** được ly hôn với chị **Đỗ Thị T**.

[2]. Về con chung: Giao cho anh **Trần Đại D** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Trần Đạt Đăng D1**, sinh ngày 14/11/2010; Giao cho chị **Đỗ Thị Thanh Đ** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Trần Đạt Đăng K1**, sinh ngày 12/6/2014 cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con.

[3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Anh **D** và chị **T** đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Anh **Trần Đại D** tự nguyện chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000552 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36, 71 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 5 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 5 - Phú Thọ;
- UBND xã Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Ngọc Phú